

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỞ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 3

- Hỗ trợ cho nghĩa lớn đã có từ trước, không muốn tạo sự ngăn che, làm lệch lạc kiến giải của người khác: Tức là bản dịch kinh Hoa Nghiêm vào đời Đông Tấn (Do đại sư Phật Đà Bạt Đà La) 359-429 dịch, gồm sáu mươi quyển, Số 278 tập 9, ĐTK Đại Chánh Tân Tu) Về ngôn từ đã tinh tế, tông chỉ sâu kín đã được mở rộng, bao trùm, diệu nghĩa đã được thể hiện đầy đủ. Đại sư Hiền Thủ (643-712) nhân đây mà đề xuất diệu lý “Chu biến hàm dung” (Hiện hữu khắp, không gì là không bao trùm, dung nạp) nên đã giảng giải đến phần năm thứ mây ngưng trụ nơi hư không, đại địa hiện đủ sáu cách chấn động. Nhưng ở đây muốn nói tới người kế tục sự nghiệp của đại sư (chỉ cho đại sư Tuệ Uyển 673-743, đệ tử của đại sư Hiền Thủ) tác giả sách “San Định Ký” (Hoa nghiêm kinh lược số san định ký). Tuy gọi là bước vào cửa của Thầy mà không rõ con đường của sự mất dề, đi ngang qua nhà của các bậc thiện hữu mà vẫn còn mê mờ, không biết trong túi áo có hạt ngọc. Thế nên nghĩa lớn luôn bị chống trái, lời vi diệu cứ mài khuấy chìm. Phá bỏ “năm giáo” mà lập ra “Bốn giáo”, xen lẫn những kiến giải sai lạc, khiến quyền thật chẳng phân minh, tiếm-đốn sao có thể biện giải được? Phân tích ý chỉ diệu của mười cửa huyền diệu để lập nên hai lớp, (tức mười thứ đức tướng, mười thứ Nghiệp dụng) chỉ tăng thêm sự phức tạp, rối rắm! Kiến giải không có gì khác lạ, nên bàn về “Tướng của đức” mà không nói tới tính chất “Tương tức, tương nhập” thì cái Thể của Dụng chẳng thành. “Tướng của đức” chẳng thông hợp với nẻo nhiệm, thì diệu chỉ của sự “Cùng thông hợp” đâu có thể đứng vững! Lý do của việc nêu ra mười cửa Huyền diệu hầu như đã quá rõ, lại khiến cho hai nẻo tướng, dụng bỗng đứng trở thành khác biệt. Lấy tướng của duyên khởi nhân đây cho là tông chỉ huyền diệu, cùng với lý, tánh dung thông làm một nẻo, nên khiến cho tính chất duyên khởi rộng lớn của pháp giới, tức



pháp môn “Một nhiều cùng thông hợp” càng bị ẩn khuất. Những lối giải thích đại loại như thế tạo nên ảnh hưởng đâu phải là nhỏ! Ở đây không phải là trọng xưa xem nhẹ nay, mà là không muốn đối lừa đối với những người đã mất. Nay, phát huy ý nghĩa xưa, lời Sở giải mới phần nhiều dựa theo ý cũ mà giảng diễn, khai triển, tạo thêm từ mới. Nếu chỗ giống với lời văn “San định”, thì đều là do nghĩa xưa mà nay cùng dùng thôi.

- Dứt bỏ hẳn những ngôn từ không có căn cứ, cố gắng luận bàn một cách thấu đáo về diệu lý:

Lời văn hoa mỹ càng khuất lấp nghĩa lý, ngôn từ phiền phức há chẳng do tâm loạn động? Lối giảng giải quá đối chi li đã như xen lẫn với bụi bặm bay mất, những trích dẫn lớp lớp câu kinh lại chỉ khiến hao tổn giấy mực. Tùy tiện dẫn ra nhiều Phạm ngữ cũng chẳng có lợi gì cho văn của kinh. Thứ lớp theo sát kinh văn để giải thích, lại càng không thấy được chân lý, khác nào khói kết tụ thành mây che phủ bầu trời. Đối với những trường hợp ấy, nay đều loại bỏ hết, cũng như luồng gió mạnh cuốn sạch mọi lớp sương mù.

Tuy nhiên, văn của kinh phần nhiều theo thể thức mười câu. Nếu hơn một nửa trở lên, khó thì cố gắng giải thích đầy đủ, diễn đạt cặn kẽ mà không rườm rà. Dễ thì trình bày tóm lược mà không để thiếu. Còn như từ năm, sáu câu trở xuống, khó thì nêu dẫn từ câu để giải thích, dễ thì khỏi phải giảng giải. Nếu lời văn và ý nghĩa đều dễ thì chỉ bàn một cách khái quát. Còn như văn dễ mà ý khó thì theo tướng chung mà thấu tóm lại. Nếu ý tưởng dễ mà lời văn khúc mắc thì nắm lấy chỗ vi tế mà bỏ văn. Còn gặp trường hợp cả lời văn và ý nghĩa đều khó, thì trước nêu ra ý, sau mới giải thích, khiến đạt được chỗ thật mà chẳng thô kệch, giản lược mà dẫn thấu đáo. Những điều vừa nêu chính là bản tâm của người viết sách số này.

- Khéo làm rõ tông chỉ của mình và người, không bài bác một cách sai lạc: Là do người đi trước (chỉ sư Tuệ Uyển), trong công việc trích dẫn kinh, Luận cùng đã phá kiến giải của người khác, không chịu tham vấn về tánh, tướng phần nhiều, chẳng chịu quán xuyên khắp gốc ngọn, đầu đuôi, vội trưng dẫn vội đã phá. Hoặc sử dụng nhiều về Pháp tướng, mà lại khẳng định đó chỉ là quyền, dẫn quyền để giải thích thật. Lại chẳng phân biệt chỗ thông hợp, hạn định, khiến cho hàng hậu học nghi ngờ, lầm lẫn. Hoặc cho điều đúng của người xưa là sai, hoặc cho quyền là thật. Đối với những kiến giải kiểu ấy, nay đều dứt bỏ. Hoặc bài bác, hoặc nêu dẫn, trước hết là chỉ rõ các nghĩa, khiến tánh, tướng không thiếu, đạt tới tận cùng mọi ý tưởng trạng thái của nó, sau mới bàn

rộng về lý ấy, đối chiếu, phán quyết luôn phân minh, giúp cho người tu học không bị vướng mắc dấu vết cổ xưa mê mờ tông chỉ, không hiểu lầm là chẳng phải nghĩa xưa, cũng chẳng phải nhọc sức xem khắp hay chỉ tìm cầu về một bên.

- Phân tích, biện luận về xưa nay, nhằm làm rõ chỗ khác biệt nơi nghĩa cũ mới: Tức sách “Hoa Nghiêm kinh Thám Huyền ký” của đại sư Hiền Thủ (Pháp Tạng) là giải thích kinh Hoa Nghiêm theo bản dịch đời Đông Tấn, đại thể về tông chỉ thì giống nhau, nhưng ở nơi ngôn từ thì có chỗ sai khác. Cho nên nêu dẫn để giảng giải, cần phải xem rõ chỗ chú thích. Ví như nơi phẩm Phát Tâm, bản dịch đời Tấn viết: “Dĩ thị phát tâm tức đắc Phật cố” (Theo đấy mà phát tâm thì liền đạt được quả vị Phật). Còn bản dịch đời Đường thì viết: “Dĩ thị phát tâm đương đắc Phật cố” (Theo đấy mà phát tâm thì sẽ đạt đến quả vị Phật). Rõ ràng là tức và đương đã khác nhau, thì đâu được đem chữ tức của ngày xưa để giải thích chữ đương của ngày nay. Một số trường hợp khác đại loại nhiều như vậy. Điều cần nói thêm là, người đi trước (chỉ sư Tuệ Uyển), từ phẩm Thập Hạnh trở về trước đều dựa theo ý của đại sư Hiền Thủ mà tu chính, bổ sung, rồi Sơ giải tất; Từ phẩm Hồi Hương trở xuống, thì đều sử dụng sách “Thám Huyền Ký”; Từ ba địa, trong Phẩm Thập Địa, trở xuống thì hầu hết chỉ ghi chép theo sách xưa. Hai bản kinh được dịch có những chỗ khác nhau nhỏ, cần phải tham khảo để tránh sự lẫn lộn, mà lời văn cũng chẳng phải là một.

- Chỉ rõ về hình tướng của pháp, nhằm hiển bày tính chất bao hàm của kinh: Rõ ràng là tương đối với Tánh, cũng như mặt trời mặt trăng của bầu trời, là quả càn, khôn của sách dịch. Đông Hạ (Trung Hoa), Tây vực, tông phái được phân ra, giáo pháp được khai mở, người học hỏi phải gồm đủ hai nẻo thì mới xứng đáng là hàng thông đạt. Như thế thì khi giải thích kinh điển, sự việc cần phải nêu ra chỉ rõ, tuy nhiên, phần “Pháp tướng” của kinh này, danh, nghĩa gồm rộng. Hoặc có danh, không nghĩa; hoặc có nghĩa, không danh. Người đi trước đã tỏ ra thiếu thận trọng khi tìm thấy một Danh, liền nêu dẫn rộng để giải thích, bàn luận. Theo danh để giải nghĩa, thì nghĩa trở nên vô cùng. Như giải thích phẩm Tịnh Hạnh với một trăm bốn mươi một hạnh nguyện thì dùng đủ các pháp môn để bình phẩm. Giải thích về bốn quả vị nơi Phẩm Phạm Hạnh thì căn cứ vào khắp các Tông. Tuy hết thấy đều là pháp môn, nhưng tính chất thâm diệu nơi quán, hạnh bị che lấp ở chỗ danh, tướng, các chi tiết như vậy, nay chỉ nêu bày tóm lược mà thôi.

Người xưa, nếu gặp trường hợp có nghĩa mà không danh thì chẳng

cần biết nguyên do. Nay thì sẽ nêu dẫn các kinh, Luận, dùng danh để ghi nhận, thấu tóm, khiến cho phần Pháp tướng trong kinh được nêu tỏ rõ nơi các chỗ luận giải. Như hai mươi mốt thứ công đức nơi Phẩm Đâu Suất thì có nghĩa mà không danh, phần đầu của Phẩm Ly Thế Gian thì có danh mà không nghĩa. Nay nơi Phẩm Đâu Suất sẽ nêu dẫn rộng các kinh, Luận để giải thích, còn nơi Phẩm Ly Thế Gian thì chỉ trình bày tóm tắt.

Lại như nơi Phẩm Ly Thế Gian, vốn bao hàm đủ các quả vị, trong mỗi mỗi quả vị đều thu nhiếp đầy đủ các nghĩa. Hoặc danh khác mà nghĩa đồng, hoặc trước, sau, rộng, tóm, nhưng không làm sai lệch thứ tự bốn mươi hai quả vị ấy, nay đều nêu dẫn đủ kinh văn nơi Sáu Hội, đối chiếu với trước, giải thích một cách rõ ràng để có thể nhận thấy, khiến cho bảy quyển kinh, câu câu đều có căn cứ.

Xem xét nghiệm kỹ, sự giải thích của người đi trước phần nhiều chỉ là lời ước đoán, phỏng theo. Nhưng nơi hai tông Tánh, Tướng, về Pháp tướng cũng có chỗ giống, chỗ khác. Như nói về năm mắt, mười mắt, sáu thân thông, mười thân thông, thấy đều nhằm chỉ rõ, khiến hoàn toàn dứt sạch hết mọi thứ nghi ngờ. Hoặc như nơi quyển đầu, phần tán thán Đức, giải thích về mười thân, thì đó là Pháp tướng của tông Pháp tánh. Giải thích về trí hội nhập ba đời, dẫn rộng về Bốn Trí, thì đây là Pháp tướng của tông Pháp tướng. Dùng pháp môn “Chúng hải giải thoát” để giải thích danh mục của “chúng Hải”, thì đó là Pháp tướng của tông phái Tánh. Dùng sáu độ của chín môn để giải thích về mười độ trong kinh, tức là Pháp tướng của tông Pháp tướng. Như mười Thông, mười Nhẫn hợp với sáu Thông, năm Nhẫn; mười Thân mười Trí bao hàm cả ba Thân, ba Trí. Mười môn Niết-bàn thông hợp với bốn thứ Niết-bàn. Mười thứ Trí của Phật mà mỗi trí dung thông đối với bốn Trí. Tất cả đều là Pháp tướng của hai tông Tánh, Tướng không trái nhau. Tiếp xúc từng loại chẳng phải là một.

Thêm nữa, chỗ biện minh về Pháp tướng nơi các bản Số giải kinh, hầu hết đều mới xuất hiện gần đây. Như nơi kinh Pháp Hoa chỉ nói về tri kiến của Như Lai, diệu lực vô sở úy, thiên định, giải thoát, Tam muội với sự thâm nhập sâu xa không giới hạn. Thì ở đây liền tán dương rộng khắp về trí Phật sâu xa. Chỉ một chữ Lực đã lập ra chương “Mười lực”, chữ “Vô sở úy” thì lập ra chương “Tứ Vô sở úy”. Thiên thì lập ra chương Tứ Thiên, Định liền lập thành chương “Bát Định”, giải thoát, Tam muội cũng đều được lập thành chương môn. Lối Số giải như vậy dẫn đến ngàn chương, vạn chương, giải thích một quyển kinh không

biết tới lúc nào mới hết!... Hoặc như để giải thích thành nghĩa cảnh của chủng trí cũng cần phải tìm học nhiều môn. Nếu như chọn tông chỉ huyền diệu của Pháp Hoa, chỉ nêu rõ về tính chất chúng sanh cùng có tri kiến, nội trước tiên nêu ra chúng sanh, cũng không thể năm hay mười chương mà nói đủ hết nghĩa huyền diệu của nó...

Còn như Hoa Nghiêm thì có khác đối với những điều vừa nêu. Như mười Độ, mười Lực, trong một quyển kinh có đến mấy chục chỗ nêu ra, cần phải thu tóm vào một chương thì mới lãnh hội ngay được yếu chỉ huyền diệu. Như trong phẩm Thập Địa dùng Pháp tướng làm môn quán chiếu. Nếu chẳng rõ về “Tam Tự” thì há biết được tên gọi của địa Ly Cấu? Chẳng tỏ về “Bát Thiên” thì sao thông đạt sự hành hóa của địa Phát Quang? Đạo phẩm của Tứ Địa, thành tựu ánh sáng trí tuệ của quả vị vô sanh. Các đế của năm ngũ địa đều đạt tới chỗ tận cùng nơi chân, tục để hóa độ muôn loài. Trí tuệ nơi lục địa phải quán về duyên sanh; mười môn hiện bày như sao, ba quán trọn vẹn như trăng tròn, nghiên cứu thấu đáo về tánh, tướng, thì trí tuệ hiện rõ trước mắt. Thất địa thông tỏ tất cả các pháp Bồ-đề phần mà quyên thật song hành. bát địa gồm thu bảy pháp khuyến tu, mới thấy cái đạo tu tập không dụng công. Cửu địa an trụ nơi quả vị pháp sư thì thuốc và bệnh cần phải biết rõ. Chẳng đạt được bốn mươi thứ biện tài, sao có thể hóa độ chúng sanh rộng khắp? Đạt đến thập địa, mới thấu tận sự huyền diệu, sâu xa của Chủng trí. Sự sáng rõ hiển bày của bốn mươi hai quả vị đều xứng hợp với quán, hành. Năm lượt nhân quả nơi chín hội làm rõ Phật đạo là bao quát, viên mãn. Hoặc Tướng, hoặc Tánh, hoặc nhân hoặc quả, không gì là không thành quán, không gì là không khế hợp với chân lý. Kinh dựa vào để tu tập đều là ý của bậc Thánh, Nếu chẳng rõ về Pháp tướng, đâu chỉ là chẳng tỏ về diệu chỉ của bậc Thánh, mà cũng chẳng phải là người hoằng dương chánh pháp. Cứ tìm nơi văn mà tự biết.

- Diễn rộng ra những ngôn từ huyền diệu khiến tỏ ngộ được chỗ cùng tận của pháp môn: Tức là nơi kinh có nhiều ngôn từ huyền diệu, mang những ý nghĩa nhiệm mầu, người đi trước không biện minh rộng, hoặc chỉ nêu ở nơi chương riêng, hoặc trình bày tóm lược nên thiếu sót. Nay đều nêu ra đầy đủ, diễn đạt rõ ràng nơi văn Sơ giải. Câu văn giản dị mà ý tưởng sâu xa thì dẫn giải rộng về chỗ nổi bật của Thể. Như phần “Mới thành Chánh giác” thì lấy sự mới thành tựu của các tông để thông hợp. Trí hội nhập nơi ba đời thì dùng hai Trí, ba Trí, bốn Trí để giải thích. Như trong cái dụ về sự huyền ảo, sẽ nêu dẫn đoạn nói về “Thỏ” để có sự thấu đạt trọn vẹn. Hoặc như dụ về ảnh thì phân

ra ba ảnh để biện rõ từng cái. Lần hồi hướng thứ bảy về sự bình đẳng nơi các cõi thì chỉ ra các câu để chọn lấy. Lần hồi hướng thứ tám theo cảnh giới phát khởi nguyện thì lấy thứ bậc theo chiều dọc chiều ngang để làm sáng tỏ. Phần kệ tán thán của ba cõi Trời hồi hướng về nẻo lìa tướng, thì dùng các kinh, Luận với nội dung sâu xa như kinh Bát-nhã, Trung Luận, Bách Luận v.v... để thông tỏ. Năm lượt nhân quả nơi chín hội đều dùng tánh tướng để rộng bàn. Pháp Tam muội Phổ Hiền là chỗ tột bậc vi diệu trong cái vi diệu. Một phẩm Xuất Hiện là chốn cùng tận nhiệm mầu trong sự nhiệm mầu. Đến như nẻo quán chiếu sâu rộng nơi pháp giới Hoa Tạng thì dẫn về phần bàn rõ lý huyền diệu trọng yếu. Đi thấu hết chỗ sâu kín vi tế của từng phần cốt lõi; đạt được tận cùng nẻo giới hạn, sai biệt của nghĩa, lý. Như trong các bộ “Quan Trung tập giải”, “Quan Trung Thiên kinh” liên hệ tới các ngôn từ mầu mực về “Tam Huyền”, có sự khen ngợi về kinh này, thì đều bàn xét thấu đáo về chỗ thâm diệu ấy. Cũng có nêu ra những đoạn riêng biệt, nhưng đây chẳng phải là chính yếu. Biết cùng chẳng biết đều không trái với chỗ tán dương rộng khắp.

- Trừ tuyệt mọi nẻo thị phi, không bài bác một cách sai lạc: Người đi trước (chỉ sư Tuệ Uyển) quá đề cao chuyện hơn thua, chú trọng chỗ thị phi. Diệu nghĩa có từ xa xưa, sử dụng mà không nêu ra. Các bậc tiên hiền có chút nhầm lẫn thì thôi phồng để bài bác. Như đoạn nói về hình ảnh của thế giới Sa-bà như hư không, thì bèn cho rằng do người dịch không tiếp cận thấu đáo về kinh, Luận; lầm lạc trong việc tham dự nơi đạo tràng dịch kinh; sai lầm liên hệ tới giáo pháp của Phật. Một thời đã đến nông nổi như thế, thì các bậc đại sư tiền bối ở trong công việc dịch thuật đã bị mổ xẻ phê phán quá mức! Chỉ một tỳ vết nhỏ nhặt ở trong hạt ngọc, sao lại nặng lời đã kích? Lại như trong Phẩm Thập Hạnh sự chú giải chẳng đúng chỗ, lại bàn rộng về một chú thích khác. Bản kinh dịch vào đời Tấn như mất hết tông chỉ, đến nỗi sự giải thích từ xưa trở thành chi ly, không mạch lạc, nhưng lời văn hiện tại thì rõ ràng, sao vẫn cứ dựa theo hướng cũ? Những trường hợp như thế, nói chung là khá nhiều. Cứ mãi quanh quẩn với nẻo thị phi há có thể khế hợp với đạo lớn?

Phàm gọi là đả phá, sự việc cũng giống như rắn dữ muốn chích nọc độc vào tay mình, thì không thể không chém rắn; cây dại mọc ngay nơi sân không thể không chặt bỏ. Nếu sự giải thích sai lạc, làm loạn nẻo chính, thì sự việc phải phán định dứt khoát. Còn như để nhận biết sự sai trái kia, thì lược bỏ không thuật lại. Hoặc tương tự như đúng mà chẳng



đúng, thì chỉ nhận xét phân minh. Ví như muốn biết về vàng ròng thì phải rõ loại khoáng chất “Thâu Thạch”. Nói chung, nếu không có được cái tâm tình quên hết thị phi, thì giả như có đả phá, bài bác cũng phải giữ lấy lễ lối lễ nhạc. Không được tự đề cao đức của chính mình, xem thường các bậc tiên hiền, phải hết công việc sáng lập ban đầu là khó, còn nhân theo đấy mà tu sửa thì dễ hơn. Ví phỏng có nêu chỗ sai để làm rõ chỗ đúng thì cũng chẳng phải là tự khoe khoang, tự đề cao. Vậy văn trong bản Sở giải này, sự thị phi hầu như không có.

- Dung thông cả gốc ngọn trước sau, khiến đầu đuôi có thể nhận rõ: Hưởng chung trong công việc viết Sở giải đều phần đầu thì xem trọng, sau thì coi nhẹ. Nếu lại khai triển rộng một cách chặt chẽ, thứ lớp, thì sẽ trở nên sơ lược, phần văn coi như mất hẳn. Đến như việc hoàng dương diệu chỉ của bậc Thánh thì hầu hết đều chìm khuất. Nay dùng kinh lớn này, với chín hội thuyết giảng, trước sau gồm đủ sự thâm diệu, huyền vi, gặp nghĩa thì biện minh, khỏi phải chọn sau trước. Chỉ khi nào phần đầu đã giải thích rồi, thì sau không lặp lại nữa. Cho nên thứ lớp về ý nghĩa nơi các chương đoạn được mở bày rõ ràng như vô số ngôi sao cùng tỏa sáng, khiến cho cả ban đầu, khoảng giữa, phần sau đều tốt, đầu đuôi có thể nhận rõ.

Lược nêu về công việc Sở giải kinh này có mười ý như thế. Hoàn toàn là sự quên bản thân để hội nhập vào cảnh giới nhiệm mầu, kính ngưỡng thuật lại pháp huyền diệu, bản ý đều là vì chúng sanh, mong đạt được đồng hạnh Phổ Hiền nơi chư Phật.

3. Đoạn thứ ba: (của phần hai) gồm hai câu kệ (Hội tư thắng thiện hiệp quần sanh, Tốc chứng Bồ-đề thường lạc quả: Hội hưởng thắng phước cho muôn loài; mau chứng quả Bồ-đề thường lạc): Là hội hưởng cho hết thấy chúng sanh. Hai câu trước đoạn này (Câu) (Tỷ linh pháp nhân thường vô thuyết, Tận chúng sanh giới như Phổ Hiền: xin khiến mất pháp luân toàn vẹn, Thấu cội chúng sanh như Phổ Hiền) nêu rõ về công việc tạo ra bản Sở giải, đã nói tới “Vì chúng sanh”. Đoạn này là hội hưởng thông cả lợi ích của sự quy y và phước đức được thành tựu. Trong công việc viết bản Sở giải này, hoặc giả chỉ một câu kệ hợp sâu xa với tâm của bậc Thánh, thì cũng là vì cầu cho hết thấy chúng sanh đạt được sự giác ngộ lớn lao, tròn sáng, an trụ nơi cảnh giới Niết-bàn thường lạc.



## I. PHẦN THỨ BA:

Chia chương giải thích văn:

- Từ câu: “Tương thích” (đem giải thích) trở xuống: Là phần thứ ba, chia chương giải thích văn của bản sớ.

Trong nội dung của mười môn được nêu ra để giải thích ý nghĩa của Kinh Hoa Nghiêm (Mười môn là: 1) Giáo khởi nhân duyên. 2) Tạng giáo sở nhiếp. 3) Nghĩa lý phân tề. 4) Giáo sở bị cơ. 5) Giáo thể thiện thâm. 6) Tông thú thông cục. 7) Bộ loại phẩm hội. 8) Truyền dịch cảm thông. 9) Tổng thích kinh đề. 10) Biệt giải văn nghĩa) thì tám môn trước là nói về ý nghĩa chung, hai môn sau là chính thức giải thích. Riêng môn thứ chín cũng được là giải thích nghĩa, nhưng trong phần giải thích văn. Vì đề mục kinh liên thông một phần nơi văn kinh. Mười môn được nêu ra theo thứ lớp như sau.

1. *Giáo khởi nhân duyên*: (Nhân duyên lập giáo):

Bậc Thánh nhân lập ra giáo pháp, ngôn từ được nêu bày đều có nguyên do. Chẳng phải từ một nhân duyên lớn thì đã không nêu giảng kinh ấy. Do vậy, phần đầu này được gọi là “Giáo khởi nhân duyên”.

2. *Tạng giáo sở nhiếp*: (Thuộc về của tạng Giáo) Nhân duyên đã hội đủ tức có giáo pháp được phát khởi ra khởi. Giáo pháp của Phật tuy rộng lớn, nhưng nhận định không ra ngoài mười hai phần giáo và ba tạng. Chưa xác định được vị trí kinh này ở trong giáo pháp ba Tạng là thuộc về phần giáo tạng nào, nên phải nêu tên gọi chung là giáo pháp ba tạng để thu tóm bao hàm giáo pháp riêng của kinh Hoa Nghiêm. Phần này được gọi là “Tạng giáo sở nhiếp”.

3. *Nghĩa lý phân tề*: (Tính chất thu tóm, dung thông của nghĩa lý)

Đã biết kinh này gồm thu cả mười hai phần giáo pháp. Nhưng nơi kho tàng giáo pháp ấy đều chung cho cả quyền, thật. Chọn lọc quyền lấy thật, chính là sự thu nhận của Viên giáo, nhưng chưa rõ ý nghĩa của tính chất viên đó cạn sâu rộng hẹp ra sao. Cho nên phần này mang tên là “Nghĩa lý phân tề” (tính chất giới hạn, sai biệt của nghĩa lý).

4. *Giáo sở bị cơ*: (Tính chất gồm thu, khế hợp căn cơ của giáo pháp).

Đã biết rõ Viên giáo bao hàm rộng khắp, sâu xa, nhưng chưa tường kinh này thu tóm các hạng căn cơ, trình độ v.v... Vậy phần này được gọi là “Giáo sở bị cơ” (Tính chất thu tóm, khế hợp căn cơ của giáo pháp).

5. *Giáo thể thiện thâm* (Sự sâu cạn nơi Thể của giáo pháp).



Nhận biết về nghĩa lý hết mực thâm diệu, sự khế hợp với căn cơ đã đầy đủ, viên mãn, nhưng chưa rõ sự nêu giảng về Thể Tánh như thế nào. Cho nên môn thứ năm này có tên là “Giáo Thể hiển thâm”.

6. *Tông thú thông cục*: (Chỗ thông hợp, giới hạn của tông chỉ).

Chủ thể, đối tượng nơi ý nghĩa của Văn đã biết một cách tổng quát, nhưng chưa tường đối tượng của tông chỉ tôn sùng về nghĩa nào. Và phần này được gọi là “Tông thú thông cục”.

7. *Bộ loại phẩm hội*: (Bộ phận thứ loại nơi các phẩm, hội).

Biết rõ về tông chỉ sâu xa, vi diệu, nhưng chưa xác định phần “Năng thuyết” tức kinh văn, ngôn từ được diễn đạt rộng hẹp ra sao. Do đây phần này tên là “Bộ loại phẩm hội”.

8. *Truyền dịch cảm thông*: (Sự cảm ứng thông hợp trong quá trình dịch thuật).

Đã biết về bộ phận thứ loại, rộng thì vô tận, tóm lược thì có tới trăm, ngàn, nhưng chưa rõ bản dịch được lưu truyền vào năm nào, có những cảm ứng ra sao, khiến cho sự truyền thừa của tông phái có mối manh, biết rõ lợi ích trội bật có thể quy về. Cho nên môn thứ tám này được gọi là “Truyền dịch cảm thông”.

9. *Tổng Thích kinh đề*: (Giải thích tổng quát về đề mục của kinh).

Tông chỉ chính đã được nêu bày, thì sẽ thuận theo văn để giải thích. Trước nói rõ về đề mục chung, bao hàm hết những ý nghĩa khó nghĩ bàn. Và phần này có tên là “Tổng thích kinh đề”.

10. *Biệt giải văn nghĩa*: (Giải riêng về ý nghĩa của Văn).

Ý tổng quát tuy đã rõ, nhưng ở nơi văn còn khó lãnh hội, nên phải khiến cho nghĩa bị chìm khuất được bày rõ qua câu lời, lý nơi chỗ thông hợp của tông chỉ được thấy hết qua trăm ngàn bộ phận thứ loại. Vậy môn thứ mười này gọi là “Biệt giải văn nghĩa”.

-----